

Số: 1324/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 2 năm 2026

Cà Mau, ngày 29 tháng 7 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026 của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 29/7/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 2 năm 2026;
- BCTC hợp nhất quý 2 năm 2026;
- Công văn số 1323/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 29/07/2026 11:13:44
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS

CÔNG TY CỔ PHẦN
- TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN DẦU
KHÍ CÀ MAU

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN -
TỔNG CÔNG TY PHÂN
BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Date: 2026.07.29
14:13:49 +07'00'

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số:1323 /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 2 năm 2026 so với 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2026 so với năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng					
Chỉ tiêu	Số liệu năm 2026	Số liệu năm 2025	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng vat cung cấp dịch vụ	6.407,61	5.803,32	604,29	10,41%	
Giá vốn hàng bán	4.342,60	4.405,96	(63,36)	-1,44%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.128,49	878,46	250,03	28,46%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.008,58	779,93	228,65	29,32%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.881,31	6.252,27	629,03	10,06%	
Giá vốn hàng bán	4.711,45	4.796,74	(85,29)	-1,78%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.187,17	888,24	298,93	33,65%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.067,43	787,74	279,69	35,51%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2026 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tăng hơn 629,03 tỷ đồng (tương đương hơn 10%) so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất giảm hơn 85 tỷ đồng (tương đương hơn 1%) so với cùng kỳ năm trước
- Do sự gia tăng doanh thu và giảm giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tăng gần 280 tỷ(tương đương 35,5%) so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Tổng công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2026.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.



KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Ký bởi: Đinh Như Cường
Ngày ký: 29/07/2026 10:25:07
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Số 647 – 649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Tel: (0290) 3819000 – Fax: (0290) 3590501
MST: 2001012298



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 2 NĂM 2026**



Tháng 07 năm 2026



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

SỐ 647 – 649, ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN, PHƯỜNG AN XUYỀN, TỈNH CÀ MAU, VIỆT NAM

Mẫu số B01-DN/HN

Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
	1	2	3	4	5
	TÀI SẢN				
A	- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.663.858.189.504	14.447.094.769.514
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.119.791.356.710	2.569.732.217.787
1	Tiền	111		3.119.791.356.710	2.354.732.217.787
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	215.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.137.191.095.893	4.101.369.216.444
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.137.191.095.893	4.101.369.216.444
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.461.933.556.301	1.239.506.171.729
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	835.649.214.704	678.419.194.118
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	439.985.555.292	432.264.154.145
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	296.521.615.293	239.355.080.225
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(110.222.828.988)	(110.532.256.759)
IV	Hàng tồn kho	140	9	5.664.110.469.772	4.808.860.027.791
1	Hàng tồn kho	141		5.759.297.743.843	4.891.141.266.410
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(95.187.274.071)	(82.281.238.619)
V	Tài sản ngắn hạn khác	160		4.280.831.710.828	1.727.627.135.763
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	182.810.206.023	185.700.569.285
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		787.175.740.680	520.889.045.701
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	1.223.434.699	502.202.329
4	Tài sản ngắn hạn khác	165	11	3.309.622.329.426	1.020.535.318.448
B	- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.172.737.940.569	3.196.543.598.372
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		580.826.016	511.526.016
1	Phải thu dài hạn khác	215	8	580.826.016	511.526.016
II	Tài sản cố định	220		2.433.432.403.361	2.175.474.361.302
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.002.142.736.504	1.738.283.205.702
	- Nguyên giá	222		17.401.498.184.006	16.958.837.848.708
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.399.355.447.502)	(15.220.554.643.006)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	9.579.681.899	10.884.053.785
	- Nguyên giá	225		14.121.585.797	14.121.585.797
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.541.903.898)	(3.237.532.012)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	421.709.984.958	426.307.101.815
	- Nguyên giá	228		648.293.981.762	637.247.814.844
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(226.583.996.804)	(210.940.713.029)
III	Tài sản dở dang dài hạn	250		444.737.943.465	678.241.803.727
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	444.737.943.465	678.241.803.727
IV	Tài sản dài hạn khác	270		293.986.767.727	342.315.907.327
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	234.965.123.541	249.055.113.223
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	59.021.644.186	93.260.794.104
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		21.836.596.130.073	17.643.638.367.886
	NGUỒN VỐN				

M.S.D.N.
C.T.C.P.
MAU

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
	1	2	3	4	5
C	- NỢ PHẢI TRẢ	300		10.338.109.510.732	6.849.275.971.125
I	Nợ ngắn hạn	310		9.237.565.125.936	5.935.262.101.827
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.488.152.125.459	1.765.886.080.785
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	684.753.540.922	697.167.398.439
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	19	1.052.026.189.600	732.519.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước NH	314	20	137.245.232.889	80.750.583.014
5	Phải trả người lao động	315		370.990.837.721	329.643.662.839
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	582.225.864.299	443.236.544.862
7	Phải trả ngắn hạn khác	320	22	44.635.478.051	101.710.656.193
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	3.565.667.131.105	2.225.615.949.940
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		535.121.613	535.121.613
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		311.333.604.277	289.983.585.142
II	Nợ dài hạn	330		1.100.544.384.796	914.013.869.298
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	24.190.374.353	56.800.885.119
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		1.076.354.010.443	857.212.984.179
D	- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.498.486.619.341	10.794.362.396.761
I	Vốn chủ sở hữu	410	25	11.498.486.619.341	10.794.362.396.761
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.088.294.090.735	3.553.277.064.175
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.081.454.698.424	1.911.971.169.573
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		851.534.232.020	804.065.993.881
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		1.229.920.466.404	1.107.905.175.692
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31.072.410.182	31.448.743.013
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.836.596.130.073	17.643.638.367.886

Cà Mau, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc

Huỳnh Thanh Trung

Tống Việt Thống

Đinh Như Cường



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

SỐ 647 – 649, ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN, PHƯỜNG AN XUYỀN, TỈNH CÀ MAU, VIỆT NAM

Mẫu số B 02-DN/HN

Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	6.881.307.712.433	6.252.272.955.914	12.312.105.987.254	9.824.396.327.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	169.116.974.115	214.902.289.587	313.866.025.025	380.317.797.791
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.712.190.738.318	6.037.370.666.327	11.998.239.962.229	9.444.078.529.263
4. Giá vốn hàng bán	11	29	4.711.448.453.499	4.796.742.138.681	8.651.048.760.204	7.318.299.257.106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.000.742.284.819	1.240.628.527.646	3.347.191.202.025	2.125.779.272.157
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	91.690.562.886	121.900.317.674	185.400.619.553	218.883.844.280
8. Chi phí tài chính	23	31	34.578.965.368	30.224.650.839	72.052.257.653	49.227.874.964
-Trong đó : Chi phí lãi vay	24		32.312.046.705	18.018.502.996	59.844.225.856	33.500.719.043
9. Chi phí bán hàng	25	32	417.518.639.989	214.403.127.553	769.827.586.070	553.647.699.213
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	451.728.921.224	229.386.648.499	630.192.339.810	401.322.770.480

11/VI 30 30 1011

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	1	2	3	4	5	6	7
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		1.188.606.321.124	888.514.418.429	2.060.519.638.045	1.340.464.771.780
13.	Thu nhập khác	31	34	(422.926.250)	199.519.740	5.397.499.313	2.401.820.206
14.	Chi phí khác	32	34	1.008.473.916	472.107.368	1.017.525.402	779.240.588
15.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.431.400.166)	(272.587.628)	4.379.973.911	1.622.579.618
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.187.174.920.958	888.241.830.801	2.064.899.611.956	1.342.087.351.398
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	120.559.877.135	99.134.143.476	174.602.812.496	122.858.049.710
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(813.998.371)	1.371.040.661	34.239.149.918	19.382.876.510
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.067.429.042.194	787.736.646.664	1.856.057.649.542	1.199.846.425.178
	Trong đó:						
	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.068.063.300.734	786.123.617.829	1.855.859.689.982	1.197.540.814.537
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(634.258.540)	1.613.028.835	197.959.560	2.305.610.641
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.934	1.441	3.332	2.173

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Tống Việt Thống

Cà Mau, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Phó tổng giám đốc



Đinh Như Cường

11/1/2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

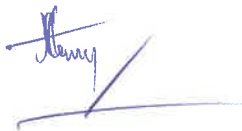
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.064.899.611.956	1.342.087.351.398
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		183.175.041.945	160.041.278.712
- Các khoản dự phòng	03		12.596.607.681	88.281.855.949
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(26.345.453.423)	(43.380.748.145)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(146.750.529.947)	(161.776.871.287)
- Chi phí đi vay	06		59.844.225.856	33.500.719.043
- Các khoản điều chỉnh khác	07		249.634.803.465	95.414.376.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.397.054.307.533	1.514.167.962.165
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.683.029.275.393)	(266.468.301.758)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(869.627.098.630)	190.781.590.767
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		360.338.378.951	311.079.714.020
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		16.980.352.944	80.999.390.057
- Chi phí đi vay đã trả	14		(59.513.896.042)	(34.191.645.851)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(127.570.836.726)	(73.484.178.841)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.422.796.010	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(78.649.206.579)	(126.270.370.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.041.594.477.932)	1.596.614.160.058
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(84.410.046.677)	(150.364.559.744)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.156.000.000.000)	(7.223.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.350.000.000.000	7.040.651.232.877
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116.763.403.922	157.217.505.531

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		226.353.357.245	(176.095.821.336)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.892.643.861.288	732.979.986.167
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(552.673.045.555)	(288.931.288.507)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.099.915.266)	(928.862.466)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.302.500)	(309.537.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.338.820.597.967	442.810.298.194
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		523.579.477.280	1.863.328.636.916
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.569.732.217.787	1.903.248.325.989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.479.661.643	62.155.147.429
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.119.791.356.710	3.828.732.110.334

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Tống Việt Thống

Cà Mau, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Phó tổng giám đốc



Đinh Như Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau (nay là Sở Tài chính tỉnh Cà Mau).

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy chứng nhận thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2025, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau đổi tên thành Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) (gọi tắt là Tập đoàn).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.633 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.582).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn, bán lẻ: Phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác sử dụng trong công - nông nghiệp; Chế phẩm hoạt chất sinh học phục vụ nông nghiệp - công nghiệp - môi trường sinh thái; Hoa, cây cảnh, đất và giá thể trồng cây, công cụ, dụng cụ trong nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (trừ dịch vụ cung cấp tại sân bay và cảng hàng không);
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử, thiết lập mạng xã hội;

- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư nông nghiệp máy móc hỗ trợ, công cụ, dụng cụ và các phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông sản, các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê tài sản thuộc chủ sở hữu);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ khảo nghiệm phân bón;
- Sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp – Công nghiệp - Môi trường sinh thái;
- Cung cấp, thiết kế vị trí, trình bày và thực hiện quảng cáo trên website, trên phần mềm ứng dụng các thiết bị điện tử, thiết bị cầm tay;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; và
- Chế biến sữa hạt và các sản phẩm từ sữa hạt.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có 02 công ty con với thông tin khái quát như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Cà Mau (trước đây là Bạc Liêu)	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Hồ Chí Minh	100	100	Sản xuất phân bón

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có 04 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện với thông tin khái quát như sau:

- Chi nhánh Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại số 647 – 649 đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Chi nhánh Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại số 647 – 649 đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Chi nhánh Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – Nhà máy Đạm Cà Mau được thành lập theo Quyết định số 2730/QĐ-PVCFC ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại Cụm Công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau;

- Chi nhánh Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – Thương mại & Dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 827/QĐ-PVCFC ngày 13 tháng 04 năm 2026 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh;
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 1199/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, có trụ sở tại số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh; và
- Văn phòng đại diện tại Campuchia của Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 4038/NQ-PVCFC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, có trụ sở tại Thành phố Phnom Penh, Campuchia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý

U.S. MAR. 1954

kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị

5

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 06

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng trên chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	03
Phần mềm máy tính	03 - 06

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tài sản cố định vô hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 15 tháng 01 năm 2015) được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm. Chi phí thuê đất được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được ghi nhận dựa theo kế hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa bảo dưỡng của Nhà máy.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

98-
TY
KH
CA M

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế của Tổng Công ty và các công ty con được hưởng, cụ thể như sau:

Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế (nay là Cục thuế) ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công Nghiệp – Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam) trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ 15 Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412043000498, được cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2015 bởi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành, Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất phân bón NPK – Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt”. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Năm 2026 là năm thứ chín KVF có doanh thu từ dự án và là năm thứ sáu được hưởng ưu đãi thuế.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Tổng Công ty

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Tổng Công ty được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, PPC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2026, PPC có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất thông thường là 20%.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu (nay là Chi cục thuế Khu vực XX), dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	952.926.614	3.311.614.775
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.118.838.430.096	2.351.420.603.012
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.147.561.613.266	1.194.107.883.593
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	527.269.069.174	148.684.712.153
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	352.624.843.037	171.022.240.983
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam	312.119.852.454	9.625.722.755
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.153.906.061	20.150.823.314
+ Ngân hàng khác	756.109.146.104	807.829.220.214
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	215.000.000.000
	3.119.791.356.710	2.569.732.217.787

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.137.191.095.893	4.137.191.095.893	4.101.369.216.444	4.101.369.216.444
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.088.000.000.000	4.088.000.000.000	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	950.000.000.000	950.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	600.000.000.000	600.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình	450.000.000.000	450.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000
+ Ngân hàng khác	450.000.000.000	450.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.638.000.000.000	1.638.000.000.000	1.632.000.000.000	1.632.000.000.000
	49.191.095.893	49.191.095.893	19.369.216.444	19.369.216.444

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại – Chi nhánh Cà Mau bị hạn chế giao dịch. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	835.602.424.006	(66.994.305.527)	678.327.843.492	(67.303.733.298)
Samsung C&T Singapore PTE. LTD	476.291.920.000	-	-	-
Nitron Group LLC	97.605.337.500	-	-	-
CÔNG TY TNHH TMDV NIC CHEMICAL	23.669.999.850	-	-	-
Công ty TNHH Hoàng Đăng Generation	22.599.527.592	-	17.545.947.500	-
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	21.027.137.613	-	47.659.183.932	-
CT TNHH TMDV XUẤT NHẬP KHẨU KHÚC GIA THÀNH	19.872.439.000	-	6.825.000	-
TRƯƠNG ĐẠI VĨ	15.557.845.000	(15.557.845.000)	15.557.845.000	(15.557.845.000)
Công ty TNHH MTV Hoàng Phú Kon Tum	14.525.425.000	-	9.696.506.650	-
Các khách hàng khác	144.452.792.451	(51.436.460.527)	587.861.535.410	(51.745.888.298)
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	46.790.698	-	91.350.626	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	46.790.698	-	91.350.626	-
	835.649.214.704	(66.994.305.527)	678.419.194.118	(67.303.733.298)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	439.324.387.123	-	428.058.776.604	-
Công ty TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	74.512.496.835	-	38.189.957.714	-
Công ty Cổ phần Apromaco Miền Nam	37.924.227.253	-	-	-
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	37.436.058.111	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	289.451.604.924	-	389.868.818.890	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	661.168.169	-	4.205.377.541	-
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	594.642.048	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.526.121	-	66.526.121	-
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	-	-	4.138.851.420	-
	439.985.555.292	-	432.264.154.145	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	296.521.615.293	(43.228.523.461)	239.355.080.225	(43.228.523.461)
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	173.993.078.319	-	163.556.657.130	-
Phải thu thuế nhà thầu (ii)	43.228.523.461	(43.228.523.461)	43.228.523.461	(43.228.523.461)
Phải thu bảo hiểm kho hàng hóa phân bón, phân đạm	35.482.276.926	-	13.111.774.372	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	18.820.840.283	-	8.785.250.943	-
Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.969.742.823	-	-	-
Ký cược ký quỹ	9.745.835.051	-	1.869.305.000	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	5.605.112.500	-
Phải thu khác	4.281.318.430	-	3.198.456.819	-
b. Phải thu dài hạn khác	580.826.016	-	511.526.016	-
Phải thu khác	580.826.016	-	511.526.016	-
	297.102.441.309	(43.228.523.461)	239.866.606.241	(43.228.523.461)

- (i) Phản ánh phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến khoản quyết toán giá khí chính thức năm 2018 theo Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn và các hóa đơn điều chỉnh của Tập đoàn.
- (ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Tổng Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế tỉnh Cà Mau và Tổng Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để được hoàn

khoản thuế nhà thầu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ số dư khoản thuế nhà thầu này.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.031.671.349.521	-	7.680.502.889	-
Nguyên liệu, vật liệu	917.086.408.677	(531.002.699)	739.532.178.057	(531.002.699)
Công cụ, dụng cụ	41.209.670.721	(574.386.906)	40.698.851.437	(574.386.906)
Chi phí SXKD dở dang	61.512.120.706	(1.792.149.867)	450.516.835.367	(1.792.149.867)
Sản phẩm	2.212.846.062.240	(46.168.226.570)	1.758.469.661.259	(43.019.662.523)
Hàng hóa	1.494.813.435.563	(45.482.641.636)	1.866.268.062.121	(35.725.170.231)
Hàng gửi đi bán	158.696.415	(638.866.393)	27.975.175.280	(638.866.393)
	5.759.297.743.843	(95.187.274.071)	4.891.141.266.410	(82.281.238.619)

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 12.906.035.452 VND do thay đổi chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	102.883.946.711	102.883.946.711
Chi phí bảo hiểm tài sản	23.449.268.169	23.014.147.106
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.093.253.027	15.724.550.862
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	15.469.779.101	32.029.714.770
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	13.399.779.224	5.543.642.197
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	4.514.179.791	6.504.567.639
	182.810.206.023	185.700.569.285
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất	147.783.979.910	150.616.591.556
Công cụ dụng cụ xuất dùng	55.185.367.660	68.684.544.375
Chi phí sửa chữa tài sản	26.624.427.088	25.160.396.113
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	5.371.348.883	4.593.581.179
	234.965.123.541	249.055.113.223

11. TÀI SẢN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị phong tỏa do đi vay:	3.309.622.329.426	1.020.535.318.448
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.956.033.361.938	1.020.535.318.448
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	694.214.400.000	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	659.374.567.488	-
	3.309.622.329.426	1.020.535.318.448
b) Dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác	-	-
	-	-

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	4.471.749.926.622	12.058.121.926.612	130.532.284.222	239.359.480.476	59.074.230.776	16.958.837.848.708
Mua trong năm	3.263.031.489	10.646.420.628	15.747.588.409	16.748.318.959	-	46.405.359.485
Đầu tư XDCB hoàn thành	309.398.277.783	84.861.209.536	545.448.400	1.370.404.189	-	396.175.339.908
Tăng/giảm khác	-	-	-	79.635.905	-	79.635.905
Tại ngày 30/06/2026	4.784.411.235.894	12.153.629.556.776	146.825.321.031	257.557.839.529	59.074.230.776	17.401.498.184.006
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	3.664.062.034.671	11.268.188.188.029	77.930.072.009	151.300.117.521	59.074.230.776	15.220.554.643.006
Khấu hao trong năm	73.321.781.616	87.751.970.012	6.230.790.936	20.478.053.132	-	187.782.595.696
Điều chỉnh khấu hao do giao dịch mua rẻ	(7.774.653.845)	(1.199.276.290)	274.105	(8.135.170)	-	(8.981.791.200)
Tại ngày 30/06/2026	3.729.609.162.442	11.354.740.881.751	84.161.137.050	171.770.035.483	59.074.230.776	15.399.355.447.502
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	807.687.891.951	789.933.738.583	52.602.212.213	88.059.362.955	-	1.738.283.205.702
Tại ngày 30/06/2026	1.054.802.073.452	798.888.675.025	62.664.183.981	85.787.804.046	-	2.002.142.736.504

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 13.746.382.103.289 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13.606.943.205.489 VND)

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 24.447.304.405 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 21.664.332.742 VND).

Công ty TNHH Phân bón Hà – Việt (công ty con) đã thế chấp tài sản là công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án “Nhà máy sản xuất phân bón NPK công suất 360.000 tấn/năm” để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 552.811.694.808 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 567.645.075.856 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2026	14.121.585.797
Thuê tài chính trong năm	
Tại ngày 30/06/2026	14.121.585.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2026	3.237.532.012
Khấu hao trong năm	1.304.371.886
Tại ngày 30/06/2026	4.541.903.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2026	10.884.053.785
Tại ngày 30/06/2026	9.579.681.899

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	401.256.035.425	14.609.100.000	221.002.679.419	380.000.000	637.247.814.844
Mua sắm trong năm	-	-	6.421.218.372	-	6.421.218.372
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	4.339.682.546	-	4.339.682.546
Phân loại lại	-	-	285.266.000	-	285.266.000
Tại ngày 30/06/2026	401.256.035.425	14.609.100.000	232.048.846.337	380.000.000	648.293.981.762
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	16.459.767.022	14.609.100.000	179.491.846.007	380.000.000	210.940.713.029
Khấu hao trong năm	1.906.399.670	-	13.734.383.438	-	15.640.783.108
Điều chỉnh khấu hao do giao dịch mua rẻ	-	-	2.500.667	-	2.500.667
Tại ngày 30/06/2026	18.366.166.692	14.609.100.000	193.228.730.112	380.000.000	226.583.996.804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	384.796.268.403	-	41.510.833.412	-	426.307.101.815
Tại ngày 30/06/2026	382.889.868.733	-	38.820.116.225	-	421.709.984.958

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 135.466.080.337 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 135.466.080.337 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	237.512.981.217	237.512.981.217	215.652.904.919	215.652.904.919
Dự án sản xuất khí công nghiệp tại nhà máy Đạm	65.733.021.416	65.733.021.416	57.818.914.299	57.818.914.299
Dự án TTNC công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án bổ sung kho 12.000 tấn NMD	-	-	125.505.126.061	125.505.126.061
Nhà ở cho Cán bộ công nhân viên Công	-	-	83.344.950.762	83.344.950.762
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại NMD	-	-	61.013.875.579	61.013.875.579
Các công trình khác	87.544.718.832	87.544.718.832	80.958.810.107	80.958.810.107
	444.737.943.465	444.737.943.465	678.241.803.727	678.241.803.727

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản đánh giá lại tài sản cố định khi hợp nhất kinh doanh	55.150.644.720	56.946.502.827
Khác	3.870.999.466	36.314.291.277
	59.021.644.186	93.260.794.104

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. phải trả người bán ngắn hạn	1.285.690.468.037	961.825.383.429
Pacific Rim International Fertilizer Ltd	484.860.948.000	-
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	25.718.813.347	70.960.788.354
Các đối tượng khác	775.110.706.690	890.864.595.075
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	1.202.461.657.422	804.060.697.356
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.092.019.806.898	707.947.803.791
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	58.811.256.509	42.084.353.879
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	40.953.757.245	25.832.398.120
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	3.161.307.314	8.072.460.204
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	2.389.662.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	2.127.052.104	2.127.052.104
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.012.369.274	1.054.274.924
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	999.778.334	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	628.864.726	99.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	233.810.280	138.122.280
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	86.083.560	460.033.560
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	1.801.128.514
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	14.444.069.980
	2.488.152.125.459	1.765.886.080.785

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Chhun Sok An Co. Ltd	109.214.230.190	38.624.130.482
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	108.538.609.426	98.946.790.490
Rith Soknita Co., Ltd	67.400.089.228	21.944.000.000
Các đối tượng khác	399.600.612.078	537.652.477.467
	684.753.540.922	697.167.398.439

19. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.052.026.189.600	732.519.000
	1.052.026.189.600	732.519.000

Theo Nghị quyết số 996/NQ-PVCFC ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.058.800.000.000 VND và dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2026 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Ngày 17 tháng 7 năm 2026, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức năm 2025 bằng tiền.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã bù trừ trong năm	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	30/06/2026
a. Các khoản thuế phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.821.166.173	330.175.665.776	326.735.965.856	5.260.866.093	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	6.486.270.124	-	6.486.270.124	-
Thuế xuất khẩu	-	243.246.878.326	-	243.246.878.326	-
Thuế nhập khẩu	-	1.518.278.629	-	1.518.278.629	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.308.722.319	174.602.812.496	127.053.617.461	517.219.265	120.340.698.089
Thuế thu nhập cá nhân	5.391.364.157	90.677.737.751	11.832.596	79.374.350.512	16.682.918.800
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.570.764.960	-	1.578.152.160	221.616.000
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	327.165	2.240.482.989	-	2.240.810.154	-
	80.750.583.014	850.518.891.051	453.801.415.913	340.222.825.263	137.245.232.889

b. Các khoản thuế phải thu

Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	-	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.096.496.622	-	23.157.508.465	61.011.843
Tiền thuê đất	397.346.605	3.035.304.869	-	3.035.304.869	397.346.605
Thuế nhập khẩu	-	603.852.945	-	672.922.956	69.070.011
Thuế nhà thầu	-	667.283.643	-	998.280.950	330.997.307
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	260.153.209	260.153.209
	502.202.329	27.402.938.079	-	28.124.170.449	1.223.434.699

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Chiết khấu thương mại	314.304.467.217	322.746.554.920
Chi phí truyền thông quảng cáo	104.087.822.813	-
Chi phí mua hàng hóa dịch vụ	105.013.252.464	80.615.985.144
Chi phí an sinh xã hội	26.688.497.272	-
Lãi vay phải trả	3.269.651.145	3.006.148.404
Chi phí phải trả khác	28.862.173.388	36.867.856.394
	582.225.864.299	443.236.544.862

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
Quỹ thưởng an toàn	11.201.420.891	11.201.420.891
Chi phí an sinh xã hội	10.338.247.032	43.222.000.000
Nhận ký quỹ kỹ cược ngắn hạn	6.842.481.284	8.620.027.487
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	236.434.501	14.115.845.754
Phải trả ngắn hạn khác	16.016.894.343	24.551.362.061
	44.635.478.051	101.710.656.193

001
CÔNG
N B C
C A
UY E

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026		Trong năm		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.158.263.337.408	2.158.263.337.408	5.918.514.602.514	4.578.283.975.849	3.498.493.964.073	3.498.493.964.073
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	1.716.453.229.517	1.716.453.229.517	3.416.646.787.932	3.115.901.726.938	2.017.198.290.511	2.017.198.290.511
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	160.227.190.664	160.227.190.664	453.548.432.254	503.378.243.381	110.397.379.537	110.397.379.537
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (i)	-	-	438.954.000.975	438.954.000.975	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (i)	-	-	422.943.610.506	-	422.943.610.506	422.943.610.506
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	-	-	654.302.877.243	-	654.302.877.243	654.302.877.243
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	281.582.917.227	281.582.917.227	532.118.893.604	520.050.004.555	293.651.806.276	293.651.806.276
Nợ dài hạn đến hạn trả	65.152.782.000	65.152.782.000	32.443.595.500	32.623.041.000	64.973.336.500	64.973.336.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	63.124.000.000	63.124.000.000	31.562.000.000	31.562.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	2.028.782.000	2.028.782.000	881.595.500	1.061.041.000	1.849.336.500	1.849.336.500
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.199.830.532	2.199.830.532	1.099.915.266	1.099.915.266	2.199.830.532	2.199.830.532
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.199.830.532	2.199.830.532	1.099.915.266	1.099.915.266	2.199.830.532	2.199.830.532
	2.225.615.949.940	2.225.615.949.940	5.952.058.113.280	4.612.006.932.115	3.565.667.131.105	3.565.667.131.105

- (i) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam tại các Ngân hàng của Tổng Công ty theo các hợp đồng tín dụng để thanh toán tiền khí cho Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và tiền điện cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP. Lãi suất của các khoản vay cho 6 tháng đầu năm 2026 là từ 1,8%/năm đến 4,8%/năm. Các khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

- (ii) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa của Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF” – Công ty con của Tổng Công ty) theo hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho KVF. Lãi suất của các khoản vay cho năm 2026 là từ 6,9%/năm đến 8,2%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 4,3%/năm đến 4,5%/năm đối với Đô la Mỹ. KVF đã sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê lại đất, tài sản cố định của KVF để thế chấp cho khoản vay này.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2026		Trong năm		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	115.539.527.500	115.539.527.500				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	110.465.000.000	110.465.000.000	-	31.562.000.000	78.903.000.000	78.903.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (ii)	5.074.527.500	5.074.527.500	933.000.000	1.061.041.000	4.946.486.500	4.946.486.500
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.613.970.151	8.613.970.151				
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	8.613.970.151	8.613.970.151	-	1.099.915.266	7.514.054.885	7.514.054.885
	124.153.497.651	124.153.497.651	933.000.000	33.722.956.266	91.363.541.385	91.363.541.385
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	67.352.612.532				67.173.167.032	
- Số phải trả sau 12 tháng	56.800.885.119				24.190.374.353	

- (i) Thể hiện khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm của Tổng Công ty theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn với thời hạn vay 36 tháng cho mục đích mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt. Lãi suất khoản vay là 7,8%/năm và cố định trong suốt thời gian vay. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.
- (ii) Thể hiện các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con – PPC) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 3 năm đến 5 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của PPC. Các

khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay cho năm 2026 là từ 5,8%/năm đến 9%/năm.

- (iii) Thể hiện khoản nợ thuê tài chính dài hạn của PPC từ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng cho thuê tài chính với thời hạn cho thuê tài chính 60 tháng. Lãi suất của các khoản nợ thuê tài chính cho năm 2026 là 7,6%/năm đến 8,9%/năm.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.964.211.891.877	1.882.513.091.925	32.786.197.180	10.177.176.600.982
Lợi nhuận trong kỳ				1.197.540.814.537	2.305.610.641	1.199.846.425.178
Trích quỹ Đầu tư phát triển 2025			358.269.694.553	(358.269.694.553)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 2025				(47.243.998.800)		(47.243.998.800)
Điều chỉnh Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024			1.121.441.949	(1.121.441.949)		
Điều chỉnh quỹ KTPL từ lợi nhuận 2024				(18.525.656.095)	(924.112.728)	(19.449.768.823)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2024				(1.058.800.000.000)		(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	3.323.603.028.379	1.596.093.115.065	34.167.695.093	10.251.529.258.537
Số dư tại ngày 01/01/2026	5.294.000.000.000	3.665.420.000	3.553.277.064.175	1.911.971.169.573	31.448.743.013	10.794.362.396.761
Lợi nhuận trong kỳ				1.855.859.689.982	197.959.560	1.856.057.649.542
Trích quỹ Đầu tư phát triển 2026			533.978.526.929	(533.978.526.929)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 2026				(91.960.696.648)	-	(91.960.696.648)
Điều chỉnh Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2025			1.038.499.631	(1.038.499.631)		-
Điều chỉnh quỹ KTPL từ lợi nhuận 2025				(598.437.923)	(574.292.391)	(1.172.730.314)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2025				(1.058.800.000.000)	-	(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2026	5.294.000.000.000	3.665.420.000	4.088.294.090.735	2.081.454.698.424	31.072.410.182	11.498.486.619.341

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	<u>1.293.769.430.000</u>	<u>1.293.769.430.000</u>
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c. Cổ phiếu

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tổng tài sản	58.716.404.752	64.592.979.190
Tổng nợ phải trả	<u>(27.643.994.570)</u>	<u>(33.144.236.177)</u>
Tài sản thuần	31.072.410.182	31.448.743.013
<i>Chi tiết như sau</i>		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	8.211.643.268	7.215.044.601
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(642.723.086)</u>	<u>730.208.412</u>
	31.072.410.182	31.448.743.013

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Ngoại tệ USD	156.847.374	75.337.231
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

27. DOANH THU

a. Doanh thu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Doanh thu thành phẩm Urê	6.818.764.572.261	4.868.748.932.780
+ Bán trong nước	2.269.436.389.605	2.731.116.373.501
+ Xuất khẩu	4.549.328.182.656	2.137.632.559.279
- Doanh thu thành phẩm NPK	1.953.774.301.982	2.256.017.245.967
+ Bán trong nước	1.512.988.489.090	2.185.139.499.193
+ Xuất khẩu	440.785.812.892	70.877.746.774
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón	3.144.520.376.474	2.042.325.273.900
+ Bán trong nước	2.219.809.181.528	1.625.129.860.620
+ Xuất khẩu	924.711.194.946	417.195.413.280
- Doanh thu bán phế phẩm và thành phẩm khác	391.298.692.138	656.659.094.553
+ Bán trong nước	375.827.854.638	618.981.515.079
+ Xuất khẩu	15.470.837.500	37.677.579.474
- Doanh thu thành phẩm CO2	469.693.870	-
- Doanh thu dịch vụ	3.278.350.529	645.779.854
	12.312.105.987.254	9.824.396.327.054

b. Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan:	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc		58.687.500.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	298.680.532	263.983.578
Trường Cao đẳng Dầu khí	925.926	
	299.606.458	58.951.483.578

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chiết khấu thương mại	313.386.079.185	376.184.359.191
Giảm giá hàng bán	479.945.840	-
Hàng bán bị trả lại	-	4.133.438.600
	313.866.025.025	380.317.797.791

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn của Ure	3.814.456.563.844	3.111.833.705.296
Giá vốn của NPK	1.647.063.133.232	1.847.580.345.488
Giá vốn hàng hóa phân bón	2.970.588.864.056	1.977.164.886.628
Giá vốn phế phẩm và các thành phẩm khác	220.535.933.650	381.720.319.694
Giá vốn thành phẩm CO2	1.473.461.479	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(3.069.196.057)	-
	8.651.048.760.204	7.318.299.257.106

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi	147.120.615.572	161.776.871.287
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.957.603.981	56.955.870.493
Doanh thu hoạt động tài chính khác	322.400.000	151.102.500
	185.400.619.553	218.883.844.280

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	59.844.225.856	33.500.719.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.073.847.868	15.727.155.921
Chi phí tài chính khác	134.183.929	-
	72.052.257.653	49.227.874.964

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	312.494.746.154	211.473.607.369
Chi phí quảng cáo, truyền thông	206.521.271.560	180.259.416.199
Chi phí nhân viên bán hàng	85.453.904.967	51.571.704.799
Chi phí an sinh xã hội	55.576.841.862	40.093.000.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.759.994.563	29.261.361.985
Chi phí hoa hồng bán hàng	15.234.982.002	-
Chi phí khấu hao	12.800.173.698	6.346.400.214
Các khoản chi phí bán hàng khác	54.985.671.264	34.642.208.645
	769.827.586.070	553.647.699.213

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	249.634.803.105	95.414.376.495
Chi phí nhân viên quản lý	215.273.720.462	129.081.135.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.940.307.017	86.557.008.324
Chi phí khấu hao	20.827.261.306	18.299.590.105
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(309.427.771)	(272.203.500)
Các khoản chi phí quản lý khác	90.825.675.691	72.242.863.851
	630.192.339.810	401.322.770.480

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.947.263.002.048	4.147.378.012.920
Chi phí nhân công	687.054.338.654	437.518.838.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.599.234.247	160.041.278.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.208.817.515	641.924.782.009
Chi phí dự phòng	(309.427.771)	88.281.855.949
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	249.634.803.105	95.414.376.495
Chi phí khác bằng tiền	575.329.084.939	269.573.594.375
	7.224.779.852.737	5.840.132.739.031

34. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	1.578.548.396	825.166.562
Tiền phạt vi phạt hợp đồng	146.368.148	298.595.455,00
Các khoản khác	3.672.582.769	1.278.058.189
	5.397.499.313	2.401.820.206

CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thưởng tàu	968.228.164	513.584.439
Chi phí khác	49.297.238	265.656.149
	1.017.525.402	779.240.588

Lợi nhuận khác	4.379.973.911	1.622.579.618
-----------------------	----------------------	----------------------

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	174.224.540.552	122.641.605.212
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế	378.271.944	216.444.498
	174.602.812.496	122.858.049.710

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.855.859.689.982	1.197.540.814.537
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(91.960.696.648)	(47.243.998.800)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.763.898.993.334	1.150.296.815.737
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.332	2.173

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
- Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Các đơn vị cùng Tập đoàn



2. Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Bán hàng		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	-	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	299.606.458	58.951.483.578
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc		58.687.500.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	298.680.532	263.983.578
- Trường Cao đẳng Dầu khí	925.926	
Tổng cộng	299.606.458	58.951.483.578
Mua hàng hóa, dịch vụ		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	3.172.347.952.943	2.400.146.028.909
- Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.904.580.614.409	2.297.376.601
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	149.135.789.905	157.134.547.400
- TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	95.200.031.075	73.016.456.942
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22.293.485.854	2.164.234.610.539
- Trường Cao đẳng Dầu khí	1.138.031.700	660.265.000
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	2.802.772.427
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	15.855.991.704	12.510.175.630
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	8.833.628.934	8.781.409.206
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.970.866.693	2.686.260.926
- CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	321.120.659	
- Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	126.692.027	162.016.698
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	383.991.600	240.325.800
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.111.111	
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	2.212.650.000	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	-	640.163.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	1.005.930.680	
	3.188.203.944.647	2.412.656.204.539

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2026	01/01/2026
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	-	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	46.790.698	91.350.626
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	46.790.698	91.350.626
	46.790.698	91.350.626
Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	661.168.169	66.526.121
- Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	594.642.048	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.526.121	66.526.121
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	-	4.138.851.420
- Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	-	4.138.851.420
	661.168.169	4.205.377.541
Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2026	01/01/2026
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	173.993.078.319	163.556.657.130
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	651.780.000
	173.993.078.319	164.208.437.130
Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	1.194.578.646.660	779.891.736.408
- Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.092.019.806.898	707.947.803.791
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	58.811.256.509	42.084.353.879
- TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	40.953.757.245	25.832.398.120
- Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	2.127.052.104	2.127.052.104
- Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	1.801.128.514
- Trường Cao đẳng Dầu khí	628.864.726	99.000.000
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	7.883.010.762	24.168.960.948
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	-	14.444.069.980
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam CN Tây Nam Bộ	3.161.307.314	8.072.460.204
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	2.389.662.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.012.369.274	1.054.274.924
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	86.083.560	460.033.560
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	233.810.280	138.122.280
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	999.778.334	-
	1.202.461.657.422	804.060.697.356
Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2026	01/01/2026
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Văn Tiến Thanh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	4.169.839.662	1.236.281.486
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026).	3.434.309.064	992.954.917
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	3.838.146.321	1.236.281.486
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	3.364.685.797	979.528.529
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	3.080.384.634	809.688.705
Bạch Đức Long	Thành viên HĐQT	251.628.550	
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	3.078.709.583	981.528.529
Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	251.628.550	-
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	451.000.000	22.523.810
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	304.954.546	261.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	3.346.685.790	985.528.529
Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	2.320.950.762	49.630.000
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	3.346.685.790	985.528.529
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	3.346.685.790	985.528.529
Đinh Như Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/5/2026)	3.072.044.597	897.662.961
Tổng Việt Thống	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/5/2026)	2.152.918.727	25.941.667
Phạm Minh Vĩ	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	239.653.450	-
Đinh Nhật Dương	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	198.029.850	-
Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	2.204.113.650	699.658.883
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
		42.498.055.111	11.194.266.560

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Tổng Việt Thống

Cà Mau, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Phó tổng giám đốc




Đinh Như Cường